TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-PT
Ngày 29 - 12 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Cao Khánh

Bà Giang Thị Cẩm Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2025/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc: *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Bích T, sinh năm 1985 (có mặt)

Căn cước công dân số: 096185019673, cấp ngày 18/11/2021.

Địa chỉ: Ấp V, xã H, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Văn Út– Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Thanh Thuận thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau. (có mặt)

2. Bà Đặng Thị Nguyệt Thanh – Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Thanh Thuận thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1987. (có mặt)

Căn cước công dân số: 096087002799, cấp ngày 14/8/2021.

Địa chỉ: Khóm 1, xã C, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Việt S, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khóm 1, xã C, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

2/ Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp V, xã H, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3/ Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1989. (có mặt)

4/ Bà Nguyễn Kim T(Nguyễn Kim Tiếng), sinh năm 1966.

5/ Ông Nguyễn Hoàng C, sinh năm 1962.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông C: Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1989 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/9/2025, có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã T, tỉnh Cà Mau.

6/ Ông Nguyễn Hoàng H; Địa chỉ: Ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

7/ Bà Bùi Thị X; Địa chỉ: Khóm 1, xã C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

8/ Ban Quản lý rừng phòng hộ Biển Tây; Địa chỉ: Ấp Gò Công, xã C, tỉnh Cà Mau. (xin vắng mặt)

9/ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín; Địa chỉ: 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

10/ Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Cà Mau; Địa chỉ: Khóm 1, xã C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trương Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị Bích T và bị đơn ông Nguyễn Hoàng L thống nhất trình bày:

- Về hôn nhân: Bà T và ông Lchung sống với nhau năm 2006, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là xã L, tỉnh Cà Mau). Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên thời gian gần đây giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến lời qua tiếng lại và có lời lẽ gây tổn thương nhau, ông bà đã ly thân từ tháng 7 năm 2022 cho đến nay. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài nên bà yêu cầu xin ly hôn với ông L, ông Lcũng đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông Lcó 02 con chung là Nguyễn Bích Ngọc, sinh ngày 10/9/2007 và Nguyễn Hoàng Anh, sinh ngày 20/12/2015. Khi ly hôn, ông bà thống nhất giao Hoàng Anh cho bà T nuôi, giao Bích Ngọc cho ông Lnuôi, việc cấp dưỡng nuôi con ông bà không đặt ra yêu cầu.

- Về tài sản chung:

+ Đối với hai ki ốt liền kề tại chợ nông sản, thực phẩm thị trấn C: Theo bà T trình bày, căn thứ nhất có nguồn gốc do vợ chồng mua của bà Trần Hồng Phương với giá 40.000.000 đồng ngày 11/3/2012, giấy mua bán do mẹ chồng là Nguyễn

Kim Tđứng tên thay; căn thứ hai có nguồn gốc do vợ chồng mua của bà Nguyễn Thị Diệu Hiền với giá 30.000.000 đồng ngày 07/10/2010, việc mua bán có giấy tờ do ông Lđứng tên, ông bà là người trực tiếp sử dụng buôn bán 02 ki ốt từ khi mua đến nay. Khi ly hôn, bà T yêu cầu giao 02 ki ốt cho ông Lquản lý, ông Lhoàn lại cho bà ½ giá trị là 30.000.000 đồng; ông Lxác định có 01 ki ốt của bà T, 01 ki ốt còn lại của vợ chồng, tuy nhiên ông Lđồng ý tiếp tục quản lý, sử dụng 02 ki ốt và hoàn lại cho bà T 30.000.000 đồng.

+ Đối với phần đất có diện tích 69,7m^2, tọa lạc khóm 2, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là khóm 2, xã C, tỉnh Cà Mau) và một căn nhà trên đất, do ông bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ly hôn bà T và ông Lđều có yêu cầu được nhận đất và nhà, đồng ý hoàn lại ½ giá trị cho người không nhận hiện vật theo định giá.

+ Phần đất rừng sản xuất nhận giao khoán của Ban quản lý rừng phòng hộ Biển Tây diện tích 54.791,4m^2 tọa lạc ấp Cái Đôi Nhỏ B, xã Nguyễn Việt Khái, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau). Ông Lcho rằng giá chuyển nhượng thành quả lao động đối với diện tích đất này là 1.300.000.000 đồng, trong đó ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Kim Tgửi về 700.000.000 đồng để hùn ½ diện tích đất, vợ chồng ông có 600.000.000 đồng; bà T không đồng ý với ý kiến của ông Lvề việc ông C, bà T có hùn 700.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu giao phần đất cho ông Ltiếp tục quản lý, ông Lgiao lại cho bà ½ giá trị theo định giá; ông Lyêu cầu khi phân chia tài sản phải trừ ra ½ diện tích, ½ diện tích còn lại ông đồng ý nhận đất và hoàn lại bà T ½ giá trị theo định giá.

+ 01 xe mô tô Honda hiệu AirBlade do ông Lđứng tên, hiện ông Lđang quản lý, bà T và ông Lthống nhất giá trị xe khoảng 20.000.000 đồng; ông bà thống nhất giao xe cho ông Ltiếp tục sử dụng và ông Lgiao lại cho bà T ½ giá trị xe là 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo ông Ltrình bày tài sản chung của vợ chồng còn có 02 lượng vàng 18k do bà T quản lý, ông Lyêu cầu bà T giao lại ½ là 01 lượng vàng 18k; bà T không thừa nhận có số vàng 02 lượng 18k.

- Về nợ chung:

+ Đối với khoản nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín: Ông Lvà bà T thống nhất nợ ngân hàng 150.000.000 đồng, khi vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm 2, xã C, ông Lđã trả xong khoản nợ gốc và lãi là 151.500.000 đồng, bà T thống nhất hoàn lại ½ cho ông Lbao gồm cả gốc và lãi.

+ Đối với khoản nợ bà Đỗ Thị T là mẹ ruột bà T 20.000.000 đồng, bà T và ông Lthống nhất chia đôi số nợ, mỗi người có trách nhiệm trả ½ là 10.000.000 đồng.

+ Đối với số tiền nợ hụi của ông Nguyễn Hoàng L: Ông Lvà bà T thống nhất có mượn của ông Lăng 01 chưng hụi 10.000.000 đồng do bà Bùi Thị Xuân làm chủ hụi, mở ngày 02/6/2022 âm lịch, ông Lăng đã đóng được 11 lần, đến lần thứ 12 thì ông bà mượn chưng hụi này hốt được 185.950.000 đồng và phải đóng lại 10 lần

hụi chết với tổng số tiền 100.000.000 đồng, ông bà thống nhất số tiền nợ hụi là 210.000.000 đồng và đồng ý mỗi người trả ½.

Ngoài ra, ông Lcòn xác định vợ chồng có nợ ông Nguyễn Hoàng H số tiền 50.000.000 đồng và ông đã trả xong nên yêu cầu bà T hoàn lại cho ông ½ là 25.000.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Hoàng C 100.000.000 đồng, mượn để cất nhà, yêu cầu mỗi người trả ½ là 50.000.000 đồng; Nợ bà Bùi Thị Xuân 10 kỳ hụi chết là 100.000.000 đồng, ông Lđã đóng cho bà Xnên yêu cầu bà T hoàn lại cho ông ½ số tiền là 50.000.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Hoàng L tiền mua trứng vịt để bán lại, mua nhiều lần từ ngày 12/01/2021 đến ngày 14/7/2022 với tổng số tiền nợ là 202.000.000 đồng, yêu cầu mỗi người trả ½; Nợ ông Nguyễn Việt S số tiền gốc là 1.382.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 19/01/2025 đến ngày 20/8/2025 là 105.500.000 đồng, tổng số tiền nợ là 1.487.500.000 đồng, khi chốt nợ ông Lcó giao cho ông S bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất tại khóm 2, xã C, tỉnh Cà Mau. Tuy nhiên, bà T xác định không có nợ ông Hà, ông C, ông Lăng và ông S các khoản nợ trên nên không đồng ý trả; riêng tiền hụi của bà Xuân, do khi ly thân ông Llà người quản lý tài sản, có thu nhập từ tài sản chung của ông bà nên ông Lcó nghĩa vụ đóng chưng hụi này, ông Lyêu cầu bà hoàn lại 50.000.000 đồng bà không đồng ý.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T trình bày: Vợ chồng bà T có vay bà 20.000.000 đồng, nay bà T, ông Lly hôn, bà yêu cầu bà T, ông Ltrả cho bà số tiền 20.000.000 đồng.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng L trình bày: Ông yêu cầu bà T và ông Ltrả số tiền hụi là 210.000.000 đồng và tiền trứng vịt ông bán cho bà T, ông L02 toa là 202.000.000 đồng, tổng số tiền 412.000.000 đồng, số tiền trứng vịt hai bên thống nhất bằng tin nhắn facebook và ông tự ghi theo dõi, khi chốt nợ facebook là tên của bà T nhưng nay đã đổi tên thành Hạnh.

Đối với chưng hụi khi thỏa thuận bà T có hỏi mượn chưng hụi, không nói mượn tiền và hai bên cũng không thỏa thuận việc đóng hụi chết như thế nào nên ông tiếp tục đóng hụi chết đến khi mãn hụi.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H trình bày: Ông và ông L, bà T là bạn bè, bà T nói do cất nhà nên cần tiền, ông có cho vợ chồng bà T mượn 50.000.000 đồng, khi đưa tiền ông Lvà bà T nhận trực tiếp, thời gian sau do cần tiền nên ông có liên hệ đòi ông Lvà ông Lđã trả đủ cho ông, hiện không còn nợ nên ông không có yêu cầu gì.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Xuân trình bày: Bà có làm chủ hụi loại hụi 10.000.000 đồng, khui ngày 02/7/2021 âm lịch gồm 22 chưng, 01 tháng khui 01 lần, bà T và ông Ltham gia 02 chưng, trong đó bà T, ông L01 chưng, ông Lăng là em ruột ông L01 chưng. Quá trình tham gia đến kỳ thứ 11 thì bà T hốt chưng hụi của bà T, bà đã giao hụi hốt đầy đủ. Đến kỳ thứ 15 bà T hốt chưng còn lại, do khi tham gia bà T xác định chưng hụi này của ông Lăng nên bà đã liên hệ trực tiếp với ông Lăng thì ông Lăng cho biết ông cho vợ chồng bà T mượn chưng hụi này và thống nhất việc bà T hốt hụi, bà đã giao hụi trực tiếp cho bà T là 185.950.000 đồng, giữa vợ chồng bà T và ông Lăng có thỏa thuận khác thì

bà không biết. Đối với 02 chưng hụi chết thì ông Lvà ông Lăng là người trực tiếp đóng hụi cho đến khi mãn hụi.

Đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín trình bày: Hiện tại ông Lkhông có khoản vay tại Ngân hàng nên Ngân hàng không có liên quan gì đến vụ án.

Ban Quản lý rừng Phòng hộ Biển Tây trình bày: Năm 2022 Ban quản lý rừng phòng hộ đê Biển Tây có ký hợp đồng giao khoán một phần đất có diện tích 5,48ha cho ông Lquản lý, sử dụng. Theo Nghị định số 168/2016/NĐ – CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ thì các hộ gia đình, cá nhân nhận đất khoán lâm nghiệp không được tách thửa đất nên không được chia đất trên thực địa, chỉ được chia thành quả lao động. Do Ban quản lý giao đất cho ông Lnên ông Ltiếp tục sử dụng, trường hợp ông Lkhông tiếp tục quản lý sử dụng thì thực hiện thủ tục giao trả đất cho Ban quản lý, Ban quản lý chỉ ký hợp đồng giao khoán với ông L, việc ông Lcó hùn với cha mẹ hay không thì Ban quản lý không biết.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Việt S trình bày: Ông L, bà T có vay của ông số tiền 1.382.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, vay nhiều lần đến ngày 19/01/2022 làm biên nhận nợ, cam kết thanh toán ngày 19/7/2022, khi chốt nợ ông Lcó giao cho ông bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất tại khóm 2, xã C, tỉnh Cà Mau. Do thời điểm vay ông Lvà bà T là vợ chồng, ông Lvay tiền để cất nhà, chi xài trong gia đình nên ông yêu cầu ông Lvà bà T cùng trả số tiền gốc là 1.382.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 19/01/2025 đến ngày 20/8/2025 là 07 tháng 01 ngày x 15.000.000 đồng/tháng = 105.500.000 đồng, tổng số tiền 1.487.500.000 đồng. Trường hợp ông Lvà bà T trả tiền thì ông đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lvà bà T.

Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là xã C, tỉnh Cà Mau) trình bày: Về hợp đồng cho thuê ki ốt: Bắt đầu từ tháng 7/2007, Ủy ban nhân dân thị trấn C có triển khai và ký hợp đồng cho thuê mặt bằng mua bán tại chợ nông sản thực phẩm thị trấn C (gọi chung là ki ốt) với các tiểu thương, thời gian hợp đồng là 05 năm (bắt đầu từ ngày 01/7/2007 đến 01/7/2012), trong đó có tiểu thương Nguyễn Thị Diệu Hiền và tiểu thương Bao Văn Chung. Từ năm 2010, các tiểu thương này không còn sử dụng mà chuyển quyền sử dụng lại cho ông Lvà bà T sử dụng cho đến nay.

Về xác định tài sản và quyền sở hữu, sử dụng đối với các ki ốt: Đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất đai tại chợ nông sản thực phẩm thị trấn C (bao gồm các ki ốt) hiện nay do nhà nước quản lý, Ủy ban nhân dân thị trấn C vẫn tiếp tục cho các tiểu thương tạm thời sử dụng kinh doanh, mua bán trên các kiot (không thu tiền thuê mặt bằng do hiện tại đang nằm trong kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, tuy nhiên, nghĩa vụ nộp thuế đối với các hoạt động mua bán, kinh doanh các tiểu thương phải đảm bảo thực hiện đúng theo quy định). Do đó, việc bà T và ông Lyêu cầu phân chia tài sản chung là 02 ki ốt thuộc tài sản của nhà nước quản lý là không đúng theo quy định.

Ông Nguyễn Hoàng L là người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà T trình bày: Ngày 25/02/2018 ông C, bà T và ông L, bà T cùng góp vốn mua thửa đất với

giá 1.300.000.000 đồng (hình thức chuyển nhượng thành quả lao động), diện tích khoảng 51 ha, ông C, bà T hùn 700.000.000 đồng tương đương ½ diện tích đất, thời điểm sang nhượng ông C, bà T ở nước ngoài nên gửi tiền về. Sau khi chuyển nhượng ông L, bà T canh tác, do là cha con nên không tính tiền thuê. Năm 2020 ông L, bà T có hỏi mượn ông C, bà T số tiền 100.000.000 đồng để cất nhà, không có làm biên nhận. Nay ông Lvà bà T ly hôn, ông C, bà T yêu cầu trả 100.000.000 đồng và phân chia phần đất diện tích 25,5ha là tài sản ông C, bà T góp tiền, diện tích còn lại ông L, bà T phân chia.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – C đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trương Thị Bích T và anh Nguyễn Hoàng L.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Bích Ngọc, sinh ngày 10/9/2007 cho ông Lvà giao Nguyễn Hoàng Anh, sinh ngày 20/12/2015 cho bà T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Bà T và ông Lcó quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Bà T được nhận tài sản gồm:

Phần đất diện tích 69,3m^2 và căn nhà cùng kiến trúc trên đất (trong đó diện tích căn nhà 59,7m^2, nền gạch tự chèn 9,6m^2). Phần đất tọa lạc khóm 2, xã C, tỉnh Cà Mau, có tứ cận:

Hướng đông giáp Nguyễn Thị Hận, cạnh M2M3 dài 15,29m.

Hướng tây giáp Đoàn Văn Tấn, cạnh M1M4 dài 15,49m.

Hướng nam giáp đường Hồ Thị Kỷ cạnh M3M4 dài 4,5m.

Hướng bắc giáp phần đất Ủy ban nhân dân xã C quản lý, cạnh M1M2 dài 4,5m.

- Bà T được tiếp tục quản lý, sử dụng phần kiến trúc nhà xây dựng trên phần đất diện tích 12,8m^2 (từ điểm M1M2 trở ra mương thoát nước). Bà T có nghĩa vụ chấp hành quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhà nước có kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất liên quan đến phần kiến trúc nhà xây dựng trên phần đất nêu trên.

- Buộc ông Lgiao phần đất và các tài sản nêu trên cho bà T.

Đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chuyển tên quyền sử dụng đất theo quy định.

(kèm theo bản vẽ hiện trạng ngày 01/12/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tài nguyên – Môi trường Dâng Phong, bút lục 206).

3.2. Ông Lđược nhận tài sản gồm:

- Phần đất diện tích 54.791,4m^2, 01 căn nhà, 01 cống xổ vuông trên đất.

Phần đất tọa lạc ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau, có tứ cận:

Hướng đông giáp Bùi Thế Bảo, cạnh M2M3 dài 387,89m.

Hướng tây giáp Nguyễn Văn Khen, cạnh M1M6 dài 381,22m.

Hướng nam giáp Tô Hoàng Thám, Nguyễn Thị Thúy, Lê Văn Tùng, cạnh M6M5M4M3 dài 105,7m.

Hướng bắc giáp Kênh Ủy ban, cạnh M1M2 dài 182,66m.

Ông Ltiếp tục quản lý, sử dụng phần đất theo hợp đồng khoán rừng và diện tích mặt nước số 658 giữa ông Lvà Ban quản lý rừng phòng hộ Biển Tây.

(kèm theo bản vẽ hiện trạng ngày 01/12/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tài nguyên – Môi trường Dâng Phong, bút lục 205).

- 01 xe mô tô Honda hiệu AirBlade, biển kiểm soát 69K1 – 188.54 do ông Lđứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe.

- Ông Lcó quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Cà Mau để tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê ki ốt theo quy định.

3.3. Buộc bà T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lgiá trị tài sản chênh lệch 32.303.466 đồng (Ba mươi ba triệu ba trăm lẻ ba nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lvề việc phân chia tài sản chung là 20 chỉ vàng 18k.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị T.

Buộc bà T và ông Lmỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Trắng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt S.

- Buộc bà T và ông Lmỗi người có nghĩa vụ trả cho ông S 743.750.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc ông S trả cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT524331 đứng tên ông Nguyễn Hoàng L và bà Trương Thị Bích T.

4.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng L.

Buộc bà T và ông Lmỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Lăng 195.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng).

4.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Kim Tiến.

Buộc bà T và ông Lmỗi người trả cho ông C, bà T 429.318.466 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu ba trăm mười tám nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

4.5. Chấp nhận yêu cầu phân chia nợ chung của ông Lđối với các khoản nợ ông Lđã trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, ông Nguyễn Hoàng H, bà Bùi Thị Xuân.

Buộc bà T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lsố tiền 150.750.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 03/9/2025 nguyên đơn bà Trương Thị Bích T kháng cáo: Yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng sửa một phần án sơ thẩm về phần chia tài sản và nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Bích T; hủy 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Kim Tiến, giao cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo thủ tục chung; sửa một phần bản án sơ thẩm đối với các khoản nợ của ông Nguyễn Việt S, chỉ buộc cá nhân ông Lcó nghĩa vụ trả nợ cho ông S; không buộc bà T cùng trả các khoản nợ của ông Nguyễn Hoàng H, bà Bùi Thị Xuân vì xác định ông Lphải tự trả nợ cho ông Hà, bà Xuân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà Trương Thị Bích T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Hoàng L, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] *Về nội dung:* Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3– Cđã tuyên về hôn nhân chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị Bích T, xử cho bà T được ly hôn ông Nguyễn Hoàng L; về con chung giao Nguyễn Bích Ngọc, sinh ngày 10/9/2007 cho ông Lvà giao Nguyễn Hoàng Anh, sinh ngày 20/12/2015 cho bà T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra do các đương sự không yêu cầu. Xét thấy, ông L, bà T không kháng

cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với những nội dung này nên những nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của bà T về chia tài sản:

[3.1] Đối với hai ki ốt liền kề tại chợ nông sản, thực phẩm thị trấn C: bà T và ông Lthống nhất giao 02 ki ốt cho ông Lquản lý, ông Lhoàn lại cho bà T ½ giá trị là 30.000.000 đồng; do Ủy ban nhân dân thị trấn C xác định 02 ki ốt thuộc tài sản của nhà nước quản lý và vẫn tiếp tục cho các tiểu thương tạm thời sử dụng kinh doanh, mua bán trên các kiot nên cấp sơ thẩm chỉ tuyên ông Lcó quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Cà Mau để tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê ki ốt theo quy định và ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc ông Ltiếp tục thuê 02 ki ốt và hoàn ½ giá trị là 30.000.000đ cho bà T là có căn cứ, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực.

[3.2] Đối với phần đất có diện tích 69,7m^2, tọa lạc khóm 2, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là khóm 2, xã C, tỉnh Cà Mau) và một căn nhà trên đất, do ông Lbà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Thủy được nhận hiện vật và hoàn lại ½ giá trị cho ông L. Đối với 01 xe mô tô Honda hiệu AirBlade, bà T và ông Lthống nhất giá trị xe khoảng 20.000.000 đồng, giao xe cho ông Ltiếp tục sử dụng và ông Lgiao cho bà T ½ giá trị xe là 10.000.000 đồng. Ngoài ra, ông Lcho rằng vợ chồng còn có 02 lượng vàng 18k do bà T quản lý nên yêu cầu bà T giao lại ½ là 01 lượng vàng 18k, bà T không thừa nhận có số vàng 02 lượng 18k, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Lvà ông Lkhông kháng cáo. Do các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đối với các phần tài sản này cấp phúc thẩm không xem xét.

[3.3] Đối với phần đất rừng sản xuất nhận giao khoán của Ban quản lý rừng phòng hộ Biển Tây diện tích 54.791,4m^2 tọa lạc ấp Cái Đôi Nhỏ B, xã Nguyễn Việt Khái, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau). Cấp sơ thẩm đã phân chia giá trị chuyển nhượng thành quả lao động và tài sản trên đất thể hiện tại mục [5.1] của bản án sơ thẩm đã nhận định rõ tài sản phân chia có bao gồm giá trị nhà 21.528.000đ + cống xổ 10.010.000đ, do đó, cấp sơ thẩm đã có tính giá trị 01 căn nhà, 01 cống xổ vuông trên đất nên bà T kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chưa cộng giá trị các tài sản này để phân chia là không có cơ sở nên không dược chấp nhận. Bà T còn kháng cáo cho rằng ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Kim Tkhông gửi về 600.000.000 đồng để hùn ½ diện tích đất như ý kiến của ông Lvà yêu cầu độc lập của ông C, bà T. Tuy nhiên, xét thấy, việc vợ chồng ông C, bà T gửi tiền về để ông L, bà T mua (chuyển nhượng thành quả lao động) đối với diện tích đất này là có căn cứ, bởi lẽ, qua kiểm tra chứng cứ do ông Lcung cấp là đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà T, ông L, ông C, trong đoạn ghi âm có nội dung bà T xác định: "*ông C có gửi về 600.000.000 đồng nhưng không gửi trực tiếp cho bà T*" và "*gửi 600.000.000đ chứ không phải 700.000.000đ*", bà T đã được cấp sơ thẩm cho nghe và xác định giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà. Do đó, dù bà T giải thích chỉ vì đang tức giận, nói không kiểm soát khi đang cãi nhau với ông Lnên bà mới thừa nhận ông C, bà T gửi 600.000.000 đồng về mua đất chứ thực tế

không có gửi số tiền này là không có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện và chấp nhận việc ông C, bà T có gửi tiền 600.000.000đ cho ông L, bà T để cùng chuyển nhượng thành quả lao động phần đất diện tích 54.791,4m^2 là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm bà T không cung cấp thêm chứng cứ mới để chứng minh cho ý kiến và yêu cầu kháng cáo của bà nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[4] Xét kháng cáo của bà T về các khoản nợ chung:

[4.1] Đối với các khoản nợ của Ngân hàng, nợ bà Đỗ Thị T, nợ tiền hụi của ông Nguyễn Hoàng L: Ông Lvà bà T, các đương sự khác đều không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[4.2] Đối với số tiền nợ hột vịt của ông Nguyễn Hoàng L: Bà T kháng cáo nhưng ngoài việc cho rằng số tiền lớn, bà chỉ mua bán nhỏ nên không thể nợ số tiền mua trứng vịt lớn như yêu cầu của ông Lăng, ngoài ra, bà T không nêu thêm chứng cứ nào khác. Xét thấy, cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ do ông Lăng cung cấp là đoạn ghi âm trong đó có nội dung bà T thống nhất trả tiền hụi là 185.000.000 đồng và tiền nợ là 180.000.000 đồng cho ông Lăng, đây là chứng cứ thể hiện số tiền nợ là có thật, bà T cho rằng hai số tiền này cùng là khoản nợ hụi do bà nói số tròn nhưng ông Lăng không thừa nhận, bà T không có chứng cứ chứng minh. Ông Lthừa nhận có nợ ông Lăng tiền mua hột vịt và khẳng định do mua đi bán lại cho nhiều cơ sở mua bán ở các khu vực khác nhau và cách thức mua bán nợ gối đầu và số tiền nợ ông Lăng yêu cầu được "khoanh nợ" sau đó có tiếp tục mua bán với nhau nên đồng ý thanh toán số tiền nợ theo yêu cầu của ông Lăng. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của bà T, ông Lvà buộc bà T, ông Lmỗi người trả cho ông Lăng 90.000.000 đồng (180.000.000đ : 2) tiền mua hột vịt là có cơ sở, đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T đối với số tiền nợ này.

[4.3] Đối với số tiền nợ của ông ông Nguyễn Việt S: Xét thấy, suốt quá trình giải quyết vụ án, bà T khẳng định không biết khoản nợ 1.382.000.000đ của ông S nên không đồng ý cùng trả nợ, tuy nhiên, tại biên nhận nợ ngày 19/01/2022 thể hiện ông L, bà T có vay của ông S 1.382.000.000 đồng, ông Lvà bà T thống nhất xác định ông bà phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 7 năm 2022 nên khoản vay của ông S trong thời gian hôn nhân tồn tại và ông Lxác định việc vay nợ nhằm xây nhà và phục vụ cho việc ông L, bà T kinh doanh. Bà T kháng cáo cho rằng đây là nợ riêng của ông Lnhưng bà T không có chứng cứ chứng minh bà T và ông Lđộc lập nhau về mặt kinh tế vào thời điểm vay tiền của ông S. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của ông L, bà T và buộc ông L, bà T cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông S là phù hợp, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T.

[4.4] Đối với 10 kỳ hụi chết số tiền 100.000.000 đồng của bà Bùi Thị Xuân, bà T thừa nhận có nợ bà Xsố tiền hụi chết 100.000.000 đồng, ông L, bà T và bà Xthống nhất khi ông L, bà T ly thân thì ông Lđã trực tiếp thanh toán toàn bộ nợ cho bà Xuân. Do đó, đủ căn cứ chứng minh thực tế ông L, bà T có nợ bà Xsố tiền 100.000.000 đồng, đây là nợ chung của ông L, bà T hình thành trong thời gian hôn

nhân hợp pháp của ông bà nên nghĩa vụ trả nợ chung phải thuộc về cả hai vợ chồng, cấp sơ thẩm buộc bà T cùng có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Xuân, ông Lđã thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ nên cấp sơ thẩm buộc bà T hoàn lại cho ông L½ tương đương 50.000.000 đồng là có căn cứ, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T đối với khoản nợ bà Xuân.

[4.5] Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Hoàng H 50.000.000 đồng, xét thấy, khoản nợ này không có giấy tờ ghi nhận nợ, bà T không thừa nhận nợ, chỉ có ông Lthừa nhận có nợ ông Hà 50.000.000 đồng nên nghĩa vụ chứng minh bà T có biết khoản nợ này thuộc về ông Hà, ông Hà không cung cấp được chứng cứ chứng minh, chỉ có sự thừa nhận của ông Lnên ông Lcó trách nhiệm tự thanh toán toàn bộ số tiền 50.000.000đ cho ông Hà, cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung vợ chồng và buộc bà T hoàn lại cho ông L½ tương đương 25.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ, do đó, chấp nhận kháng cáo của bà T đối với khoản nợ của ông Hà, không buộc bà T phải trả lại cho ông L25.000.000đ.

[4.6] Đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng của ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Kim Tiến: Xét thấy, bà T kháng cáo cho rằng không có nợ ông C, bà T, tuy nhiên, căn cứ chứng cứ do đại diện theo ủy quyền của ông C, bà T là ông Nguyễn Hoàng L cung cấp là nội dung ghi âm cuộc nói chuyện của bà T, theo đó thể hiện bà T xác nhận ông C, bà T có gửi 100.000.000 đồng "*là tiền mượn chứ không phải tiền cho*", bà T xác định thời điểm này bà đang ức chế về tinh thần nên bà nói không kiểm soát được, cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bà T và xác định ông C, bà T có cho ông L, bà T vay 100.000.000 đồng, buộc ông L, bà T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông C, bà T 50.000.000 đồng là phù hợp, có căn cứ, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T đối với khoản nợ 100.000.000 đồng của ông C và bà T.

[5] Sau khi xem xét tất cả các yêu cầu kháng cáo của bà T có đủ căn cứ chấp nhận 01 phần kháng cáo của bà T về nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản nợ của ông Nguyễn Hoàng H, không chấp nhận các nội dung kháng cáo khác của bà T.

[5.1] Tài sản chung của ông L, bà T gồm: phần đất giao khoán và tài sản trên đất tại ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau có tổng giá trị 916.643.067đ (gồm tiền chuyển nhượng thành quả lao động 700.000.000đ + giá trị đất tăng thêm 158.636.933đ + giá trị nhà 21.528.000đ + cống xổ 10.010.000đ), phần đất và tài sản trên đất tại khóm 2, xã C, tỉnh Cà Mau giá trị 1.106.250.000 đồng, 02 ki ốt giá trị 60.000.000 đồng, 01 xe Honda AirBlade giá trị 20.000.000 đồng.

Bà T được nhận phần đất và tài sản trên đất tại khóm 2, xã C, tỉnh Cà Mau, giá trị 1.106.250.000 đồng. Ông Lnhận đất giao khoán và tài sản trên đất tại ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau, 02 ki ốt, 01 xe Honda AirBlade, tổng giá trị là 1.041.643.068 đồng. Do đó, bà T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lphần tài sản chênh lệch được nhận nhiều hơn là 32.303.466 đồng.

[5.2] Về nghĩa vụ hoàn trả:

- Bà T có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm: Trả cho ông Lsố tiền ông Lđã thanh toán xong cho bà Xvà Ngân hàng tổng cộng là 125.750.000 đồng, trả bà Trắng 10.000.000 đồng, trả ông C và bà T 429.318.466 đồng, trả ông Lăng 195.000.000 đồng, trả ông S 743.750.000 đồng. Tổng cộng là 1.503.818.466 đồng.

- Ông Lcó nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm: Trả cho bà Xvà Ngân hàng tổng cộng là 125.750.000 đồng (ông Lđã thanh toán xong), trả bà Trắng 10.000.000 đồng, trả ông C và bà T 429.318.466 đồng, trả ông Lăng 195.000.000 đồng, trả cho ông S 743.750.000 đồng. Tổng cộng là 1.503.818.466 đồng.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên:

[6.1] Đối với đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, hủy 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông C, bà T do vi phạm tố tụng về thẩm quyền và thụ lý yêu cầu độc lập khi đã đưa vụ án ra xét xử, xét thấy, tuy cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của ông C, bà T sau khi mở phiên tòa nhưng do yêu cầu này cần giải quyết trong cùng vụ án mới đảm bảo tính chính xác, toàn diện khi phân chia tài sản chung vợ chồng ông L, bà T, thủ tục ủy quyền được thực hiện khi ông C, bà T về Việt Nam và thực hiện công chứng đúng quy định nên không ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm nên không chấp nhận đề nghị này của Viện kiểm sát.

[6.2] Đối với đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về việc không buộc bà T trả lại cho ông Lsố tiền nợ hụi của bà Bùi Thị Xuân: Như đã nhận định tại mục [4.4] của bản án, đủ căn cứ chấp nhận đây là các khoản nợ chung của vợ chồng nên cần buộc bà T cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông L, do đó, không chấp nhận đề nghị này của Viện kiểm sát.

[6.3] Đối với đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về việc không buộc bà T trả khoản nợ của ông Nguyễn Việt S: Như đã nhận định tại mục [4.3] của bản án, đủ căn cứ chứng minh số tiền nợ hình thành trong thời gian hôn nhân hợp pháp của ông L, bà T tồn tại và số tiền đó phục vụ cho cuộc sống chung của vợ chồng nên là khoản nợ chung của vợ chồng, buộc bà T cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông L, do đó, đề nghị này của Viện kiểm sát không có căn cứ chấp nhận.

[6.3] Đối với đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về việc không buộc bà T trả khoản nợ ông Nguyễn Hoàng H: Như đã nhận định tại mục [4.5] của bản án, không đủ căn cứ chấp nhận đây là khoản nợ chung vợ chồng nên không có cơ sở buộc bà T cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông L, do đó, chấp nhận đề nghị này của Viện kiểm sát.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T, như đã phân tích trên, có căn cứ chấp nhận 01 phần đề nghị của luật sư về việc không buộc bà T cùng trả nợ cho ông Hà, các đề nghị khác không có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự không có giá ngạch: Bà T, ông Lmỗi người phải chịu 75.000 đồng.

Án phí dân sự có giá ngạch: Đối với các khoản nợ của bà Xvà Ngân hàng đã thanh toán xong chỉ buộc bà T hoàn trả cho ông L, do đó, các đương sự không phải chịu án phí.

Bà T, ông Lphải chịu án phí đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ và chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên cần điều chỉnh bản án sơ thẩm về phần án phí phù hợp quy định pháp luật, cụ thể: Bà T và ông Lmỗi người phải chịu 53.342.054 đồng án phí có giá ngạch (số tiền có nghĩa vụ trả là 1.378.068.466 đồng).

[8.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Bích T; Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 118/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – C.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 104, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự,

Căn cứ khoản 2 Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trương Thị Bích T và anh Nguyễn Hoàng L.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Bích Ngọc, sinh ngày 10/9/2007 cho ông Lvà giao Nguyễn Hoàng Anh, sinh ngày 20/12/2015 cho bà T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Bà T và ông Lcó quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Bà T được nhận tài sản gồm:

Phần đất diện tích 69,3m^2 và căn nhà cùng kiến trúc trên đất (trong đó diện tích căn nhà 59,7m^2, nền gạch tự chèn 9,6m^2). Phần đất tọa lạc khóm 2, xã C, tỉnh Cà Mau, có tứ cận:

Hướng đông giáp Nguyễn Thị Hận, cạnh M2M3 dài 15,29m.

Hướng tây giáp Đoàn Văn Tấn, cạnh M1M4 dài 15,49m.

Hướng nam giáp đường Hồ Thị Kỷ cạnh M3M4 dài 4,5m.

Hướng bắc giáp phần đất Ủy ban nhân dân xã C quản lý, cạnh M1M2 dài 4,5m.

- Bà T được tiếp tục quản lý, sử dụng phần kiến trúc nhà xây dựng trên phần đất diện tích 12,8m^2 (từ điểm M1M2 trở ra mương thoát nước). Bà T có nghĩa vụ chấp hành quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhà nước có kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất liên quan đến phần kiến trúc nhà xây dựng trên phần đất nêu trên.

- Buộc ông Lgiao phần đất và các tài sản nêu trên cho bà T.

Đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chuyển tên quyền sử dụng đất theo quy định.

(kèm theo bản vẽ hiện trạng ngày 01/12/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tài nguyên – Môi trường Dâng Phong, bút lục 206).

3.2. Ông Lđược nhận tài sản gồm:

- Phần đất diện tích 54.791,4m^2, 01 căn nhà, 01 cống xổ vuông trên đất.

Phần đất tọa lạc ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau, có tứ cận:

Hướng đông giáp Bùi Thế Bảo, cạnh M2M3 dài 387,89m.

Hướng tây giáp Nguyễn Văn Khen, cạnh M1M6 dài 381,22m.

Hướng nam giáp Tô Hoàng Thám, Nguyễn Thị Thúy, Lê Văn Tùng, cạnh M6M5M4M3 dài 105,7m.

Hướng bắc giáp Kênh Ủy ban, cạnh M1M2 dài 182,66m.

Ông Ltiếp tục quản lý, sử dụng phần đất theo hợp đồng khoán rừng và diện tích mặt nước số 658 giữa ông Lvà Ban quản lý rừng phòng hộ Biển Tây.

(kèm theo bản vẽ hiện trạng ngày 01/12/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tài nguyên – Môi trường Dâng Phong, bút lục 205).

- 01 xe mô tô Honda hiệu AirBlade, biển kiểm soát 69K1 – 188.54 do ông Lđứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe.

- Ông Lcó quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Cà Mau để tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê ki ốt theo quy định.

3.3. Buộc bà T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lgiá trị tài sản chênh lệch 32.303.466 đồng (Ba mươi hai triệu ba trăm lẻ ba nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lvề việc phân chia tài sản chung là 20 chỉ vàng 18k.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị T.

Buộc bà T và ông Lmỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị T 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

4.2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt S.

- Buộc bà T và ông Lmỗi người có nghĩa vụ trả cho ông S 743.750.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Việt S trả cho bà Trương Thị Bích T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT524331 đứng tên ông Nguyễn Hoàng L và bà Trương Thị Bích T.

4.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng L.

Buộc bà T và ông Lmỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoàng L 195.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng).

4.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Kim Tiến.

Buộc bà T và ông Lmỗi người trả cho ông C, bà T 429.318.466 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu ba trăm mười tám nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

4.5. Chấp nhận yêu cầu phân chia nợ chung của ông Lđối với các khoản nợ ông Lđã trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, bà Bùi Thị Xuân.

Buộc bà T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lsố tiền 125.750.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

4.6. Không chấp nhận yêu cầu phân chia nợ chung của ông Lđối với khoản nợ ông Lđã trả cho ông Nguyễn Hoàng H.

5. Về chi phí tố tụng:

- Buộc ông C, bà T trả cho bà T số tiền 16.815.293 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười lăm nghìn hai trăm chín mươi ba đồng).

- Buộc ông Ltrả cho bà T số tiền 22.400.853 đồng (Hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn tám trăm năm mươi ba đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải bàu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí:

7.1. Án phí sơ thẩm:

- Bà Trương Thị Bích T phải chịu 53.417.054 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 38.550.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018494 ngày 04/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – C), bà T còn phải nộp 14.867.054 đồng (Mười bốn triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm năm mươi bốn đồng).

- Ông Nguyễn Hoàng L phải chịu 53.417.054 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.415.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003609 ngày 18/6/2024 và 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003980 ngày 01/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – C), ông Lcòn phải nộp 50.752.054 đồng (Năm mươi triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn đồng).

- Ông Nguyễn Hoàng L không phải chịu, hoàn trả lại cho ông Lăng 11.759.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003586 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – C).

- Ông Nguyễn Việt S không phải chịu, hoàn trả lại cho ông S 27.075.000 đồng (Hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003847 ngày 20/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – C).

- Bà Nguyễn Kim Tkhông phải chịu, hoàn trả lại cho bà T 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004227 ngày 16/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – C).

- Bà Đỗ Thị T, ông Nguyễn Hoàng C được miễn.

7.2. Án phí phúc thẩm: Bà Trương Thị Bích T không phải chịu, hoàn trả lại cho bà Trương Thị Bích T 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011693 ngày 03/9/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau).

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 3 - C (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3 - C (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

Châu Minh Nguyệt